

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
KHU VỰC 2 - TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 227/2026/HNGĐ-  
ST

Ngày: 06-5-2026

V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con  
khi ly hôn"

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - TUYÊN QUANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lương Thị Huệ.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Mai Thanh Tùng.

Bà Triệu Thị Yên.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Đặng Thảo Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang tham gia phiên tòa:** Ông Đàm Như Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 5 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án ly hôn thụ lý số: 301/2025/TLST -HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2025 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 53/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 4 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 46/2026/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 4 năm 2026 giữa các đương sự:

\* Nguyên đơn: Chị Quân Thị B, sinh năm 1986. Địa chỉ: Thôn B, xã T, tỉnh Tuyên Quang.

\* Bị đơn: Anh Hà Công N, sinh năm 1986. Địa chỉ: Thôn B, xã T, tỉnh Tuyên Quang.

(Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt lần 2 không có lý do)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

1. Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, quan điểm trong quá trình giải quyết vụ án và tại đơn xin xét xử vắng mặt, nguyên đơn chị Quân Thị B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Quân Thị B và anh Hà Công N được tự do tìm hiểu, đăng ký kết hôn năm 2006 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Tuyên Quang (nay là Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Tuyên Quang). Sau khi kết hôn, chị B, anh N chung sống tại thôn B, xã T, tỉnh Tuyên Quang. Trong quá trình chung sống, chị B, anh N phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do không có tiếng nói chung, bất đồng với nhau về quan điểm sống, anh N hay chửi bới, đánh chị B,

chị B đã nộp đơn lên Tòa án 02 lần để yêu cầu giải quyết ly hôn nhưng vì nghĩ cho con, anh N hứa sẽ sửa chữa nên chị B tha thứ, nhưng đến nay mâu thuẫn vợ chồng vẫn không cải thiện được. Chị Quân Thị B xác định tình cảm vợ chồng không còn, yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị B được ly hôn với anh Hà Công N.

Về con chung: Chị Quân Thị B và anh Hà Công N có 02 con chung là Hà Công Anh T, sinh ngày 31/12/2016 và Hà Thị Lan A, sinh ngày 27/01/2007. Nay ly hôn, chị B có nguyện vọng được là người trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Hà Công Anh T, không yêu cầu anh N phải cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn. Đối với cháu Hà Thị Lan A hiện nay đã trên 18 tuổi, có đủ khả năng lao động, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và vay nợ chung: Chị B xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*2. Tại bản tự khai, quan điểm trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Hà Công N trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Anh Hà Công N và chị Quân Thị B được tự do tìm hiểu, đăng ký kết hôn năm 2006 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Tuyên Quang (nay là Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Tuyên Quang). Sau khi kết hôn, vợ chồng anh chung sống tại thôn Bản Chặng, xã T, tỉnh Tuyên Quang. Theo anh N thấy, trong quá trình chung sống vợ chồng không có khúc mắc gì to tát, cả hai đều vun đắp và lo toan cho cuộc sống chung. Việc chị B khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn, anh N không biết nguyên nhân là gì. Chị B làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn, anh N không nhất trí.

Về con chung: Anh Hà Công N và chị Quân Thị B có 02 con chung là Hà Công Anh T, sinh ngày 31/12/2016 và Hà Thị Lan A, sinh ngày 27/01/2007. Anh N không nhất trí ly hôn và vì con còn nhỏ và ngây thơ nên anh N không mong muốn con thiếu bố hoặc thiếu mẹ.

Về tài sản chung và vay nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, anh N không có ý kiến trình bày về tài sản chung và vay nợ chung của vợ chồng.

*3. Ý kiến trình bày của con chung trên 07 tuổi:* Tại biên bản ghi ý kiến của con chung cháu Hà Công Anh T trình bày nguyện vọng muốn được mẹ là Quân Thị B trực tiếp nuôi dưỡng khi chị B và anh N ly hôn.

Anh Hà Công N đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt tại phiên tòa, không có ý kiến khác với ý kiến đã trình bày trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Qua xác minh tại thôn B, xã T, tỉnh Tuyên Quang: Hiện nay, anh Hà Công N vẫn đăng ký thường trú tại thôn Bản Chặng, xã T, tỉnh Tuyên Quang. Anh N và chị B được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật năm 2006 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Tuyên Quang (nay là Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Tuyên Quang). Sau khi kết hôn, vợ chồng chị B, anh N chung sống tại thôn B, xã T, tỉnh Tuyên Quang. Quá trình chung sống chị B và anh N có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng chị B, anh N thường xuyên ghen tuông nhau dẫn đến cãi vã. Tết âm lịch năm 2026 anh N vẫn ở nhà ăn Tết với chị B và các con nhưng sau đó anh N đã đi làm xa thi thoảng có về thăm nhà. Chị B,

anh N có 02 con chung là Hà Thị Lan A, sinh ngày 27/01/2007 và Hà Công Anh T, sinh ngày 31/12/2016. Hiện nay, anh N đang đi làm ăn không có mặt tại địa phương địa chỉ cụ thể của anh N ở đâu thì đại diện thôn không nắm được.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án đều đảm bảo đúng quy định. Riêng bị đơn chưa thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị: Căn cứ các Điều 51, 53, 56, 57 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, các Điều 147, 227, 228, 238, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*” của chị Quân Thị B; cho chị Quân Thị B được ly hôn với anh Hà Công N.

- Về con chung: Giao cháu Hà Công Anh T, sinh ngày 31/12/2016 cho chị Quân Thị B trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục sau khi ly hôn. Anh Hà Công N không phải cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn. Đối với con chung Hà Thị Lan A hiện nay đã trên 18 tuổi, có đủ khả năng lao động, chị B không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đề nghị xem xét.

- Về tài sản chung và nợ chung: Chị Quân Thị B xác định không có, không đề nghị Tòa án giải quyết, do vậy không đề nghị xem xét.

- Về án phí và quyền kháng cáo: Miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm ly hôn cho chị Quân Thị B. Anh Hà Công N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

*[1] Về pháp luật tố tụng.*

Chị Quân Thị B khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang giải quyết cho chị B ly hôn với anh Hà Công N; anh Hà Công N đăng ký thường trú tại thôn B, xã T, tỉnh Tuyên Quang. Căn cứ theo khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang.

Tòa án xác minh tại địa phương cho thấy, anh Hà Công N đăng ký thường trú tại thôn T, xã T, tỉnh Tuyên Quang. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thông báo, triệu tập anh N đã nhận các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng anh N vẫn không đến Tòa án để làm việc, đây được xem là trường hợp bị đơn cố tình trốn tránh nghĩa vụ nên Tòa án vẫn giải quyết vụ án theo thủ tục chung. Tại phiên tòa, nguyên đơn chị Quân Thị B có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn anh Hà Công N được triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vắng mặt không có lý do, Hội đồng

xét xử căn cứ các Điều 227, 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định.

*[2] Về việc xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.*

*[2.1] Về quan hệ hôn nhân:* Chị B, anh N có đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình; có đăng ký kết hôn năm 2006 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Tuyên Quang (nay là Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Tuyên Quang) nên được xác định là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình giải quyết vụ án và kết quả xác minh: Vợ chồng anh N, chị B đã có mâu thuẫn từ trước, chị B trình bày do anh N thường xuyên ghen tuông nên đánh đập, chửi bới chị B trong thời gian dài, mâu thuẫn không khắc phục được dẫn đến hôn nhân không còn hạnh phúc, cuộc sống chung trở nên ngột ngạt. Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã triệu tập anh N đến tham gia hòa giải để hàn gắn quan hệ vợ chồng, nhưng anh N không đến Tòa án, điều này chứng tỏ tình cảm vợ chồng thực sự không còn. Hội đồng xét xử thấy rằng, cuộc sống chung của vợ chồng chị B, anh N đã không còn hạnh phúc, mâu thuẫn không thể khắc phục được nên không thể tồn tại một gia đình hạnh phúc, tiến bộ, mục đích hôn nhân không đạt được. Như vậy, căn cứ vào các Điều 51, 53, 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Quân Thị B là xử cho chị B được ly hôn với anh Hà Công N.

*[2.2] Về con chung:* Chị Quân Thị B và anh Hà Công N có 02 con chung là Hà Công Anh T, sinh ngày 31/12/2016 và Hà Thị Lan A, sinh ngày 27/01/2007. Hội đồng xét xử xét thấy quá trình giải quyết vụ án anh Hà Công N không trình bày rõ quan điểm của mình đối với con chung khi ly hôn và hiện nay anh N đi làm ăn xa, không có mặt tại địa phương, tại biên bản ghi ý kiến cháu Hà Công Anh T có nguyện vọng được ở với chị B, do vậy giao cháu Hà Công Anh T cho chị Quân Thị B trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Anh Hà Công N không phải cấp dưỡng nuôi con chung sau ly hôn và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Đối với con chung là Hà Thị Lan A, hiện nay đã trên 18 tuổi, có đủ khả năng lao động, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

*[2.3] Về tài sản chung, nợ chung:* Chị Quân Thị B xác định tự thoả thuận, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

*[3] Về án phí:* Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Chị Quân Thị B là người dân tộc thiểu số, cư trú tại vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, thuộc trường hợp được miễn tiền án phí, chị B có đơn xin miễn nộp tiền án phí, nên miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm ly hôn cho chị Quân Thị B. Anh Hà Công N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn.

*[4] Về quyền kháng cáo:* Căn cứ các Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật

*Vì các lẽ trên;*

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 238, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 51, 53, 56, 57, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

**Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*” của chị Quân Thị B.

**1. Về quan hệ hôn nhân:** Xử cho chị Quân Thị B được ly hôn với anh Hà Công N (*Giấy chứng nhận kết hôn số 37 ngày 05/12/2006 của UBND xã T, huyện C, tỉnh Tuyên Quang - nay là UBND xã T, tỉnh Tuyên Quang*).

**2. Về con chung:** Giao con chung là Hà Công Anh T, sinh ngày 31/12/2016 cho chị Quân Thị B trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, anh Hà Công N không phải cấp dưỡng nuôi con chung sau khi ly hôn.

*Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.*

**3. Về án phí:** Miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm ly hôn cho chị Quân Thị B. Anh Hà Công N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn.

**4. Về quyền kháng cáo:** Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 2 - Tuyên Quang;
- UBND xã Tân Mỹ (nơi ĐKKH);
- Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang;
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- Lưu HS + VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lương Thị Huệ**

